

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 11/2018/DS-PT  
Ngày 12-01-2018  
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Tấn Tăng

*Các Thẩm phán:* Ông Sỹ Danh Đạt

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Diễm Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Ông Bùi Văn Thân - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 252/2017/TLPT- DS ngày 22 tháng 11 năm 2017 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 376/2017/QĐ-PT ngày 19 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn SR, huyện TH, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Dương Văn Đ1, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Ấp T, xã TL, huyện HN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ1: Ông Trần Văn H, sinh năm 1955, địa chỉ: Tổ 2, khóm LA B, phường LP, thị xã TC, tỉnh An Giang. Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/10/2017).

- *Người kháng cáo:* Ông Dương Văn Đ1 là bị đơn.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa.

**NỘI D VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, bà Đ ủy quyền cho chị Lê Thị Ngọc T trình bày:*

Bà Đ và ông Đ1 là chỗ quen biết với nhau, do biết ông Đ1 làm thầu thổi cát và cần vốn để làm ăn, ông Đ1 có hỏi vay tiền của bà Đ và bà Đ thống nhất cho ông Đ1 vay tiền nhiều lần lúc đầu ông Đ1 hỏi vay và hẹn vài ngày sau khi xong công trình sẽ trả tiền, lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, nhưng sau đó ông Đ1 không thanh toán mà tiếp tục hỏi vay tiếp, từ ngày 27/11/2014 đến ngày 17/12/2016, tổng số tiền vay tiền gốc còn nợ là 361.000.000 đồng, tiền lãi là 49.000.000 đồng, vì từ lúc vay đến ngày viết biên nhận ông Đ1 không đóng lãi. Ngoài ra, ông Đ1 còn vay thêm của bà Đ số tiền 6.000.000 đồng, tổng cộng tiền gốc là 367.000.000 đồng. Đối với số tiền bà Đ cho ông Đ1 vay thì bà Đ chuyển qua hệ thống ngân hàng vào tài khoản ông Đ1 19 lần là 211.000.000 đồng và 01 lần giao tiền mặt trực tiếp số tiền 150.000.000 đồng có chị Hồ Thị D chứng kiến. Tổng cộng ông Đ1 nợ bà Đ số tiền 416.000.000 đồng thì ông Đ1 có viết biên nhận cho bà Đ ngày 17/12/2016. Bà Đ khởi kiện yêu cầu ông Đ1 trả nợ gốc 416.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 17/3/2017 (lãi suất 1,125%) là 14.040.000 đồng và yêu cầu tiếp trả lãi cho đến khi Tòa án giải quyết xong. Nay bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông Dương Văn Đ1 trả số tiền gốc là 367.000.000 đồng trừ đi phần tiền ông Đ1 đã chuyển trả 30.500.000 đồng (theo chứng từ giao dịch ngày 26/01/2015 mà ông Đ1 cung cấp) còn lại tiền gốc là 336.500.000 đồng và tiền lãi quá hạn tính từ ngày 01/2/2017 đến ngày xét xử là 7 tháng, mức lãi suất 1,125%/tháng, tiền lãi là 26.499.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 362.999.000 đồng.

*Bị đơn ông Dương Văn Đ1, ông Đ1 ủy quyền cho ông Trần Văn H trình bày:*

Đối với số nợ 410.000.000 đồng của bà Đ khai cho ông Đ1 vay thì ông Đ1 không thừa nhận vì ông Đ1 không có vay của bà Đ số tiền trên, còn đối với số tiền 211.000.000 đồng mà bà Đ chuyển qua hệ thống ngân hàng cho ông Đ1 thì ông Đ1 thừa nhận có nhận, nhưng số tiền 211.000.000 đồng này là tiền hỗ trợ nhau giữa bà Đ và ông Đ1 không phải là tiền vay. Ngoài ra cũng có những lần ông Đ1 chuyển tiền cho bà Đ, cụ thể là ngày 26/01/2015 ông Đ1 có chuyển cho bà Đ số tiền là 30.500.000 đồng (chứng từ giao dịch ngày 26/01/2015), điều đó chứng minh rằng đây không phải là tiền vay và chứng minh là ông Đ1 có chuyển tiền cho bà Đ, nên số nợ 410.000.000 đồng ông Đ1 không có nợ của chị Đ. Đối với số tiền 6.000.000 đồng ông Đ1 thừa nhận có nợ của bà Đ và đồng ý trả 6.000.000 đồng cho bà Đ.

*Người làm chứng chị Hồ Thị D trình bày:*

Chị với bà Đ chỉ là người quen biết ở xóm, còn ông Đ1 thì không có quen biết, chỉ gặp ông Đ1 01 lần tại nhà bà Đ và nghe bà Đ nói là ông Đ1 nên mới biết. Cách đây khoảng 2 năm (không nhớ rõ ngày tháng), có lần chị lên nhà bà Đ chơi thì thấy ông Đ1 (Sau này nghe bà Đ nói lại chị mới biết là ông Đ1) đến nhà bà Đ và bà Đ có đưa cho ông Đ1 một số tiền, nhưng chị không biết là số lượng bao nhiêu, sau khi ông Đ1 về thì chị có hỏi bà Đ tiền gì mà thấy nhiều vậy thì bà Đ trả lời là tiền làm ăn, bà Đ nói là số tiền 150.000.000

đồng chứ thật sự chị không biết rõ số tiền trên là bao nhiêu và nghe bà Đ nói là người đó là ông Đ1 nên chị mới biết. Ngoài lần chứng kiến trên ra thì chị không còn chứng kiến lần giao tiền nào khác giữa bà Đ và ông Đ1.

*Người làm chứng Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:*

Chị với bà Đ chỉ là chỗ quen biết ở xóm, còn ông Đ1 chỉ biết mặt chứ không có quen biết. Do lâu quá, hơn nữa không phải là chuyện của chị nên chị không quan tâm nên không nhớ rõ ngày tháng, thì có 03 lần bà Đ nhờ chị đưa tiền cho ông Đ1, lần đầu tiên thì chị không biết mặt ông Đ1 là ai, bà Đ gửi tiền chỗ chị (vì chị làm nghề bán trái cây tại chợ Tân Hồng) và nói với chị là sẽ có người (là ông Đ1) đến lấy tiền và nhờ chị đưa giùm, đồng thời tả hình dáng cho chị biết, khi ông Đ1 đến chị điện tả hình dáng đúng là người bà Đ kêu đưa tiền thì chị mới đưa, 2 lần đầu mỗi lần số tiền khoảng hơn 1.000.000 đồng, các lần này đều không có làm giấy tờ gì cả, chị có hỏi bà Đ là tiền gì thì bà Đ nói là tiền này là tiền ông Đ1 nhờ bà Đ hỏi giùm, đến lần thứ 3 thì bà Đ gửi chị 2.000.000 đồng cùng với một biên nhận và nhờ chị đưa biên nhận cho ông Đ1 để ông Đ1 ký, và yêu cầu chị khi nào ông Đ1 ký xong mới đưa tiền, chị cũng làm y theo lời của bà Đ đưa biên nhận cho ông Đ1 ký, ông Đ1 đọc kỹ biên nhận xong mới ký tên và chị đưa 2.000.000 đồng cho ông Đ1, sau đó đem biên nhận về đưa lại cho chị Đ, từ đó về sau thì chị không còn đưa tiền giùm cho bà Đ nữa. Thời gian gần đây thì ông Đ1 có vô gặp chị hỏi trong biên nhận lúc đó ghi số tiền bao nhiêu mà nay bà Đ kiện ông, chị trả lời là không biết, vì không có đọc biên nhận nên không biết nội dung trong đó như thế nào.

Tại Quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện HN đã xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc bị đơn ông Dương Văn Đ1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 201.186.000 đồng (Hai trăm lẻ một triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 186.500.000 đồng và tiền lãi là 14.686.000 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.090.500 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.600.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 00907 ngày 04/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN, bà Đ được nhận lại số tiền chênh lệch là 2.509.500 đồng.

2.2. Bị đơn ông Dương Văn Đ1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.059.000 đồng.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối

với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 10 tháng 10 năm 2017, ông Dương Văn Đ1 kháng cáo: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, được kiểm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của ông Dương Văn Đ1 không đồng ý trả cho bà Nguyễn Thị Đ số tiền 201.186.000 đồng, ông Đ1 chỉ đồng ý trả cho bà Đ số tiền 6.000.000 đồng.

[2] Xét thấy, về phía ông Đ1 thừa nhận có vay của bà Đ số tiền 6.000.000 đồng theo biên nhận ngày 17/12/2016, còn số tiền 410.000.000 đồng ông Đ1 không có vay của bà Đ. Tuy nhiên, ông Đ1 thừa nhận ông Đ1 có nhận của bà Đ số tiền 211.000.000 đồng và có trả cho bà Đ được 30.500.000 đồng, nhưng ông Đ1 cho rằng số tiền 211.000.000 đồng là do bà Đ tự nguyện hỗ trợ ông Đ1, bà Đ không thừa nhận, ông Đ1 không có chứng cứ chứng minh số tiền 211.000.000 đồng là do bà Đ tự nguyện hỗ trợ cho ông.

Mặt khác, nếu như bà Đ tự nguyện hỗ trợ cho ông Đ1 số tiền 211.000.000 đồng thì không lý gì ông Đ1 phải chuyển trả cho bà Đ số tiền 30.500.000 đồng theo giấy chuyển tiền ngày 26/01/2015 của Ngân hàng và lời trình bày của ông Đ1 cũng không phù hợp có sự mâu thuẫn bởi vì: Theo ông Đ1 thì bà Đ tự nguyện hỗ trợ cho ông Đ1 số tiền 211.000.000 đồng, nhưng số tiền 6.000.000 đồng bà Đ lại yêu cầu ông Đ1 viết biên nhận nợ, nên lời trình bày của ông Đ1 là không có căn cứ.

[3] Về số tiền 410.000.000 đồng bà Đ thừa nhận vốn là 361.000.000 đồng lãi 49.000.000 đồng, nhưng theo các giấy chuyển tiền thì chỉ thể hiện số tiền ông Đ1 nhận của bà Đ là 211.000.000 đồng, còn đối với số tiền 150.000.000 đồng ông Đ1 không thừa nhận, bà Đ không có chứng cứ chứng minh là có cho ông Đ1 vay số tiền 150.000.000 đồng, nên án sơ thẩm không chấp nhận việc bà Đ yêu cầu ông Đ1 trả 150.000.000 là có căn cứ. Như vậy, ông Đ1 vay của bà Đ tổng cộng 217.000.000 đồng (211.000.000 đ + 6.000.000 đ), ông Đ1 có trả cho bà Đ 30.500.000 đồng, còn nợ 186.500.000 đồng và bà Đ yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 01/02/2017 đến khi xét xử sơ thẩm theo mức lãi 1,125%/tháng, án sơ thẩm xử buộc ông Đ1 trả cho bà Đ

186.500.000 đồng và lãi 14.686.000 đồng, tổng cộng là 201.186.000 đồng là phù hợp.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát Tỉnh, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết là không chấp nhận kháng cáo của ông Đ1. Xét thấy, đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những cơ sở trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn Đ1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên ông Đ1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về án phí, lệ phí Tòa án.*

Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Dương Văn Đ1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2017/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện HN.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc bị đơn ông Dương Văn Đ1 có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ số tiền là 201.186.000 đồng (Hai trăm lẻ một triệu một trăm tám mươi sáu nghìn đồng), trong đó tiền gốc là 186.500.000 đồng và tiền lãi là 14.686.000 đồng.

2. Về án phí:

2.1. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 8.090.500 đồng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.600.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng số 00907 ngày 04/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN, bà Đ được nhận lại số tiền chênh lệch là 2.509.500 đồng.

2.2. Bị đơn ông Dương Văn Đ1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 10.059.000 đồng.

2.3. Về án phí phúc thẩm: Ông Dương Văn Đ1 phải chịu là 300.000

đồng tiền án phí phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông Đ1 đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 05742 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HN, được trừ vào tiền án phí.

### 3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án cho đến khi thi hành án xong.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi Nhận:**

- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện HN;
- CCTHADS huyện HN
- Phòng KTNV- THA TA tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án (B).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(đã ký)*

**Nguyễn Tấn Tạng**